TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-PT
Ngày: 16 - 9 - 2020
"V/v Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Trang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Ông Nguyễn Anh Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***:
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh Thương mại phúc thẩm thụ lý số 04/2020/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa". Do Bản án Kinh doanh Thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần A.

Địa chỉ: Lô 14, khu công nghiệp N, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình S; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà 162, đường K, thành phố V, tỉnh Nghệ An; theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 02 năm 2019; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT).

Địa chỉ: Xóm P, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình C; chức vụ: Giám đốc; có mặt tại phiên tòa.

* Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Đình S (người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn T (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày: Năm 2009 đến năm 2011, Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có mua hàng là cửa nhựa lõi thép UPVC và cửa cuốn của Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty A). Tính đến hết năm 2011, Công ty Đ đang nợ Công ty A số tiền 109.745.450 đồng, Công ty Đ có viết giấy xác nhận nợ đề ngày 29 tháng 12 năm 2011. Sau khi hai bên chốt công nợ thì từ năm 2012 Công ty Đ làm đại lý bán hàng, lắp đặt và bảo hành chính thức sản phẩm cửa cuốn và cửa nhựa lõi thép UPVC cho Công ty A từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 1 năm 2015, được thể hiện tóm tắt như sau: Năm 2012 số tiền còn dư nợ là 28.300.000 đồng; Năm 2013 đến Tháng 12, số tiền còn dư nợ là 116.000.000 đồng; Năm 2014 đến Tháng 12, số tiền còn dư nợ là 4.362.320 đồng; Tháng 01 năm 2015, số tiền còn dự nợ: 0.

Công ty A đã đôn đốc nhiều lần, Công ty Đ đã hứa hẹn trả nợ nhưng vẫn không chịu trả, gây thiệt hại cho quyền lợi của Công ty A. Do đó, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty Đ phải trả nợ cho Công ty A số tiền được làm tròn số là 109.745.000 đồng.

Tại lời khai ngày 09 tháng 4 năm 2019, ông Nguyễn Đình C (người đại diện theo pháp luật của bị đơn) trình bày: Ông là giám đốc Công ty Đ từ năm 2009 cho đến nay, công ty của ông làm đại lý cho Công ty A từ năm 2009 đến năm 2014. Trong thời gian này, công ty của ông chuyên lấy cửa sổ và cửa cuốn của Công ty A để phân phối cho các cửa hàng khác. Ông thừa nhận vào ngày 29 tháng 12 năm 2011, với tư cách là giám đốc Công ty Đ, ông có viết giấy xác nhận nợ Công ty H (nay là Công ty Cổ phần A) số tiền 109.745.450 đồng. Tuy nhiên, khoản nợ này Công ty Đ đã thanh toán trước năm 2012 hoặc năm 2013 nên công ty không chấp nhận trả nợ như yêu cầu của Công ty A.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 5 năm 2019, người làm chứng chị Trần Thị H trình bày: Từ tháng 9 năm 2006 đến nay, chị làm kế toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại H (nay là Công ty Cổ phần A). Chị được giao nhiệm vụ kế toán kiểm soát số liệu công nợ của khách hàng, trong đó có khách hàng là ông Nguyễn Đình C. Từ tháng 5 năm 2009 đến hết năm 2011, ông Nguyễn Đình C có đứng tên mua hàng cửa cuốn và cửa nhựa của Công ty A cho Công ty Đ. Hiện Công ty Đ đang nợ Công ty A số tiền 109.745.450 đồng.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 10 năm 2019, người làm chứng ông Nguyễn Thanh S trình bày: Ông làm thủ quỹ cho Công ty H (nay là Công ty A) từ năm 2007 đến năm 2017. Trong quá trình làm thủ quỹ, ông thu nợ Công ty Đ cho Công

ty A từ năm 2012 đến năm 2014 số tiền 1.839.878.000 đồng. Tất cả các khoản tiền thu này là tiền mà Công ty A bán cho Công ty Đ hàng hóa là cửa cuốn và cửa nhựa từ năm 2012 đến năm 2014.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 10 năm 2019, người làm chứng chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị là kế toán cho Công ty H (nay là Công ty Cổ phần A) từ năm 2009 đến năm 2016. Trong quá trình làm kế toán, chị đã thu nợ Công ty Đ cho Công ty A từ năm 2012 đến năm 2013 số tiền 69.560.000 đồng. Tất cả các khoản tiền thu này là tiền cửa cuốn và cửa nhựa mà Công ty A bán cho Công ty Đ từ năm 2012 đến năm 2013.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 10 năm 2019, người làm chứng chị Lê Thị Y trình bày: Chị làm kế toán cho Công ty H (nay là Công ty Cổ phần A) từ năm 2009 đến năm 2013. Trong quá trình làm kế toán, chị có thu nợ Công ty Đ cho Công ty A năm 2012 số tiền 64.200.000 đồng. Đây là số tiền mà Công ty A bán cho Công ty Đ các sản phẩm là cửa cuốn và cửa nhựa vào năm 2012.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 10 năm 2019, người làm chứng chị Nguyễn Thị O trình bày: Chị làm kế toán cho Công ty H (nay là Công ty A) từ năm 2009 đến năm 2019. Trong quá trình làm kế toán, chị có thu nợ Công ty Đ cho Công ty A vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 số tiền 31.500.000 đồng. Khoản thu này là tiền bán cửa cuốn và cửa nhựa mà Công ty A bán cho Công ty Đ năm 2012.

Bản án Kinh doanh Thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả nợ cho Công ty Cổ phần A số tiền 109.745.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 12 năm 2019, bị đơn Công ty Cổ phần Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên quyết định buộc Công ty Đ phải trả nợ cho Công ty A số tiền 109.745.000 đồng là không chuẩn xác, với lý do:

- Về tố tụng: Thời gian Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vào ngày 27 tháng 11 năm 2019, ông Nguyễn Đình C vắng mặt không có lý do nhưng là đây là phiên tòa

lần đầu nhưng Tòa án không ra quyết định hoãn phiên tòa mà vẫn xét xử vắng mặt ông C là không hợp lý, không đúng với quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Ông C không đồng ý phán quyết của Tòa án tuyên buộc Công ty Đ phải trả nợ cho Công ty A số tiền 109.745.000 đồng, bởi lẽ:

+ Trên thực tế, giữa hai công ty đã làm ăn và hạch toán theo từng tháng nên thanh toán xong không còn bất kỳ khoản nợ nào. Đến năm 2015, hai bên đã chốt nợ bằng không nghĩa là chúng tôi đã tất toán xong với Công ty A;

+ Về giấy nhận nợ ngày 29 tháng 12 năm 2011, khoản nợ này đã được Công ty Đ thanh toán xong với nguyên tắc đối chiếu công nợ là đã đưa khoản nợ này vào cân đối luôn, nghĩa là phải cộng số tiền nợ này với tiền hàng phát sinh trong tháng để từ đó căn cứ số tiền Công ty Đ nợ, sau đó kế toán bên Công ty A làm việc với kế toán Công ty Đ để cân đối số tiền phải thanh toán với nguyên tắc phải thanh toán hết nếu phát sinh nợ không quá 30.000.000 đồng. Đến năm 2014, giữa hai bên đã chốt xong công nợ và Công ty Đ đã thanh toán hết số tiền nợ với Công ty A, hai bên không nợ gì nhau. Từ đó đến nay, hai công ty không quan hệ làm ăn gì với nhau và Công ty Đ không nhận được bất cứ thông tin, yêu cầu thanh toán nợ nào từ Công ty A. Do đó, hiện tại, Công ty Đ không còn nợ bất kỳ một khoản tiền nào của Công ty A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đình C (người đại diện theo pháp luật của bị đơn) giữ nguyên kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A và Công ty Đ không phải trả số tiền 109.745.000 đồng cho Công ty A.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người đại diện của nguyên đơn, người đại diện của bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 85, Điều 86, Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Công ty Cổ phần Đ kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ, giữ

nguyên bản án sơ thẩm, buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho Công ty A số tiền 109.745.000 đồng. Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm, buộc Công ty Cổ phần Đ nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần A vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Ông Nguyễn Đình C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông là không hợp lý, không đúng với quy định của pháp luật. Xét thấy, ngày 17 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai đều đã được Tòa án tống đạt cho chị Lưu Thị T là kế toán của Công ty Đ nhận thay và cam đoan sẽ giao lại cho ông C. Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất vào ngày 04 tháng 11 năm 2019, ông C vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt cũng như ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai vào ngày 27 tháng 11 năm 2019, ông C tiếp tục vắng mặt nhưng không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lưu Thị T thừa nhận sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và các giấy triệu tập phiên tòa sơ thẩm, chị Thỏa đều giao lại đầy đủ cho ông C và ông C đều biết được việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Đình C là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần A, buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đ phải trả cho Công ty Cổ phần A số tiền hàng còn nợ là 109.745.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm mở phiên tòa để xem xét là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời khai của những người tham gia tố tụng và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện: Công ty H nay là Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty A). Trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến tháng 01 năm 2015, giữa Công ty A và Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có giao kết và thực hiện

việc mua bán hàng hóa với nhau. Theo đó, Công ty Đ lấy cửa cuốn và cửa sổ của Công ty A để phân phối cho các cửa hàng, cá nhân khi có nhu cầu. Hai bên đã nhiều lần thực hiện việc giao nhận hàng và thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng là đúng thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của Công ty A thừa nhận Công ty Đ chỉ còn nợ số tiền hàng 109.745.450 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 29 tháng 12 năm 2011; các khoản tiền nợ khác từ năm 2012 đến tháng 1 năm 2015 thì Công ty Đ đã thanh toán xong và hai bên không có tranh chấp gì. Ông Nguyễn Đình C cho rằng giữa hai công ty đã làm ăn và hạch toán theo từng tháng, khoản tiền nợ theo giấy nhận nợ ngày 29 tháng 12 năm 2011 đã thanh toán xong, hai bên không còn bất kỳ khoản nợ nào. Nhưng các tài liệu, chứng cứ mà ông C cung cấp chỉ thể hiện hai công ty đã thực hiện việc mua bán, giao nhận hàng hóa, thanh toán đầy đủ tiền hàng phát sinh từ năm 2012 đến tháng 01 năm 2015, không có tài liệu nào thể hiện đã thanh toán khoản tiền nợ 109.745.450 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 29 tháng 12 năm 2011 gửi Công ty H, ông Nguyễn Đình C thừa nhận Công ty Đ còn nợ số tiền 109.745.450 đồng và cam kết sẽ thanh toán sớm cho Công ty H Nghệ An. Điều này là phù hợp với bản giải trình ngày 10 tháng 10 năm 2019 của người đại diện Công ty A. Ông C cũng thừa nhận chữ ký và mẫu dấu trong giấy xác nhận nợ (bút lục hồ sơ số 42) là chữ ký của ông C và là mẫu dấu của Công ty Đ. Ông C cho rằng số tiền nợ 109.745.450 đồng đã được thanh toán vào quá trình mua bán hàng hóa và chốt công nợ vào các năm tiếp theo, nhưng căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ thì không có tài liệu nào chứng minh được khoản nợ trên được Công ty Đ trả cho Công ty A vào thời gian nào, hình thức chuyển tiền mặt hay chuyển khoản, trả một lần hay nhiều lần để Tòa án xem xét.

Quá trình phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu ông Nguyễn Đình C, Giám đốc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT) cung cấp thêm tài liệu để Tòa án xem xét, tại phiên tòa ông Nguyễn Đình C cung cấp thêm 01 chứng cứ được in từ địa chỉ Mail của hieptran.hh@gmail.com chứng minh là đã trả tiền vào ngày 16/12/2012, tài liệu do ông C cung cấp không có xác nhận của người có địa chỉ Mail hoặc xác nhận của Công ty A và không có các tài liệu kèm theo để chứng minh việc Công ty Đ của ông C đã trả tiền nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử đã giải thích ông C có quyền đề nghị tố cáo việc chiếm đoạt tài sản nhưng ông C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT), cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa là đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT) kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Để tránh khó khăn cho quá trình thi hành án, cần sửa phần án phí sơ thẩm để xác định và tuyên rõ bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT là đúng quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT), giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50 của Luật Thương mại; Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần A, buộc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT) phải trả cho Công ty Cổ phần A số tiền 109.745.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT) phải chịu 5.487.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; trả lại cho Công ty Cổ phần A 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành

án dân sự thành phố Vinh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017 0004723 ngày 28 tháng 6 năm 2018.

- Về án phí phúc thẩm: Buộc Công ty Cổ phần Đ (nay là Công ty Cổ phần Công nghệ ACT) phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007337 ngày 07 tháng 01 năm 2020 và số AA/2018/0007348 ngày 05 tháng 02 năm 2020.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Hưng Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Trang